

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009	07 - 08
4. Kết quả kinh doanh năm 2009	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009	11 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vitaly là công ty cổ phần được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003022; đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng

2. Trụ sở chính hoạt động

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 2/34, đường Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 38 153 998

Fax : +84 (08) 38 153 292

Mã số thuế : 0 3 0 0 3 9 8 0 7 8

Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : đường N1, Khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84 (0650) 3 788 347

Fax : +84 (0650) 3 798 047

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

3.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Minh Đức	Chủ tịch	16/04/2009	-
Ông Nguyễn Quang Tài	Chủ tịch	-	16/04/2009
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	16/04/2009	-
Ông Lê Viết Lộc	Thành viên	16/04/2009	-
Bà Đặng Nam Liên	Thành viên	16/04/2009	-

3.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	16/04/2009	-
Ông Lê Trung Sâm	Trưởng ban	-	16/04/2009
Bà Đào Thị Thoán	Kiểm soát viên	16/04/2009	-
Bà Trương Thị Kim Yến	Kiểm soát viên	16/04/2009	-

3.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Công Hạnh	Tổng Giám đốc	16/04/2009	-
Ông Nguyễn Quang Tài	Tổng Giám đốc	-	16/04/2009
Ông Võ Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	28/04/2009	-
Bà Đinh Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	06/08/2009	-
Bà Đinh Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	01/11/2009	-

4. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

7. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

TM. Hội đồng quản trị

LÊ MINH ĐỨC
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2010 (từ trang 07 đến trang 34) của Công ty Cổ phần Vitaly.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Việt Nam thừa nhận. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

- Trong năm Công ty đã ngưng trích khấu hao của dây chuyền sản xuất, cụ thể như sau:
 - + Dây chuyền số 1 và số 2 từ tháng 1 tới tháng 6 và từ tháng 9 đến tháng 12 với tổng chi phí khấu hao ước tính của 2 dây chuyền là 5.756.629.821 đồng, theo Quyết định số 01A/QĐ-HĐQT ngày 31/01/2008 và Quyết định số 14A/QĐ-HĐQT ngày 28/08/2009 về việc tạm ngừng sản xuất của những dây chuyền này trong những tháng trên.
 - + Dây chuyền số 3, số 4 trong tháng 1, tháng 9 và tháng 10 theo Quyết định số 07/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2008 và Quyết định số 14B/QĐ-HĐQT ngày 28/08/2009, dây chuyền số 5 trong suốt cả năm theo Quyết định số 02B/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 về việc tạm ngừng sản xuất của những dây chuyền này trong những tháng trên, với tổng chi phí khấu hao ước tính của 3 dây chuyền là 8.311.648.261 đồng.
 - + Ngoài ra, Công ty cũng ngưng trích khấu hao của hệ thống hồ than nước và khí hóa than trong tháng 1, tháng 9 và tháng 10 với tổng chi phí khấu hao ước tính là 904.168.568 đồng (trong đó, hồ than nước là 414.612.031 đồng và lò khí hóa than là 489.556.537 đồng). Phương tiện vận chuyển thuộc bộ phận quản lý đơn vị cũng ngưng trích khấu hao với chi phí ước tính là 22.849.318 đồng.
- Như vậy, tổng chi phí khấu hao ước tính đơn vị chưa trích vào chi phí là 14.995.295.968 đồng.
- Thuyết minh mục 5.9, giá trị còn lại của thương hiệu Fico và lợi thế thương mại khi cổ phần hóa Công ty phân bổ với thời gian là 20 năm. Tổng chi phí phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm nay chưa phân bổ ước tính là 3.881.973.853 đồng (theo quy định hiện hành thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm từ năm tài chính 2007).

Như vậy, tổng hợp các yếu tố trên (nếu trích khấu hao khi đơn vị ngừng sản xuất và phân bổ thương hiệu FICO, lợi thế thương mại trong 3 năm theo quy định) thì số lỗ sau thuế trên báo cáo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (34.564.660.340) đồng sẽ thành (53.441.930.161) đồng.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vitaly tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Vitaly và được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0967/KTV

Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thanh Sang - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0851 /KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.747.357.390	81.607.015.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	636.157.145	2.110.775.262
111	1. Tiền		636.157.145	2.110.775.262
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.828.432.909	27.209.389.155
131	1. Phải thu của khách hàng		22.324.094.613	19.317.911.362
132	2. Trả trước cho người bán		2.149.179.323	1.017.380.368
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.2	2.755.888.945	6.874.097.425
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(5.400.729.972)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5.3	50.600.902.598	49.635.762.351
141	1. Hàng tồn kho		56.146.149.668	50.518.349.058
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.545.247.070)	(882.586.707)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.681.864.738	2.651.088.906
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		717.219.227	835.070.333
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.356.092.511	406.455.376
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.4	678.867.121	678.867.121
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.929.685.879	730.696.076
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		210.318.973.295	206.563.888.215
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		193.840.652.212	193.146.093.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	131.338.736.047	141.236.772.484
222	- Nguyên giá		206.682.905.714	207.961.258.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.344.169.667)	(66.724.486.403)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.6	7.143.314.190	7.519.278.095
225	- Nguyên giá		7.519.278.095	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(375.963.905)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.7	55.358.601.975	44.390.043.255
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.546.550.000	3.546.550.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.8	3.546.550.000	3.546.550.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.931.771.083	9.871.244.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.9	12.931.771.083	9.871.244.381
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		289.066.330.685	288.170.903.889

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		257.435.524.918	221.486.315.282
310	I. Nợ ngắn hạn		197.272.640.565	154.188.074.695
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.10	89.568.397.370	89.242.840.079
312	2. Phải trả người bán		44.159.023.714	42.361.485.158
313	3. Người mua trả tiền trước		4.060.476.474	734.334.611
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.11	1.225.585.057	8.165.600
315	5. Phải trả người lao động		1.670.817.000	394.623.671
316	6. Chi phí phải trả	5.12	9.106.855.440	7.939.650.970
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.13	47.481.485.510	13.506.974.606
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		60.162.884.353	67.298.240.587
334	1. Vay và nợ dài hạn	5.14	60.162.884.353	67.298.240.587
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.630.805.767	66.684.588.607
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.15	31.389.833.639	66.010.993.979
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		267.200.000	267.200.000
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		515.000.000	515.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(39.392.366.361)	(4.771.206.021)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		240.972.128	673.594.628
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		240.972.128	673.594.628
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		289.066.330.685	288.170.903.889

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		990.290.629	990.290.629
3. Ngoại tệ các loại (USD)		21,362.40	4,036.61
(EUR)		112,46	112,21
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	90.311.471.200	166.712.722.853
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	1.261.563.916	1.174.411.568
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.049.907.284	165.538.311.285
11	4. Giá vốn hàng bán	6.3	101.229.990.760	147.751.964.487
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(12.180.083.476)	17.786.346.798
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	1.397.771.660	1.197.809.373
22	7. Chi phí tài chính	6.5	14.194.907.583	18.518.731.919
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.073.802.815	16.823.333.790
24	8. Chi phí bán hàng	6.6	2.547.510.220	3.488.677.406
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.7	9.031.218.818	3.023.940.287
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.555.948.437)	(6.047.193.441)
31	11. Thu nhập khác	6.8	4.953.302.769	19.183.169.280
32	12. Chi phí khác	6.9	1.930.532.365	17.850.181.860
40	13. Lợi nhuận khác		3.022.770.404	1.332.987.420
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(33.533.178.033)	(4.714.206.021)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.10	1.031.482.307	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(34.564.660.340)	(4.714.206.021)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(5.761)	(786)

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(33.533.178.033)	(4.714.206.021)
	2. Điều chỉnh các khoản		33.092.047.107	33.265.783.407
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.133.177.243	15.128.274.221
03	- Các khoản dự phòng		10.063.390.335	882.586.707
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(151.268.919)	523.728.824
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.054.367)	(92.140.135)
06	- Chi phí lãi vay		13.073.802.815	16.823.333.790
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(441.130.926)	28.551.577.386
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.218.763.529)	16.483.573.084
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.627.800.610)	(4.701.342.053)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		36.551.410.750	24.793.255
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.942.675.596)	(5.128.168.319)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(9.828.604.967)	(14.763.523.820)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.765.644.683)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.450.000.000	3.000.000.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(432.772.500)	(2.304.902.273)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.509.662.622	19.396.362.577
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.471.180.132)	(46.343.958.559)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		675.572.396	11.402.433.074
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(346.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		269.400.000	230.400.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.526.207.736)	(35.057.625.485)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		100.949.659.650	113.816.413.998
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(111.179.329.853)	(103.237.069.504)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(1.228.402.800)	(102.366.900)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.458.073.003)	3.276.977.594
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(1.474.618.117)	(12.384.285.314)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.110.775.262	14.495.060.576
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		636.157.145	2.110.775.262

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; Cho thuê nhà.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 201/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, về việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 17.941 VNĐ/USD.

26.715 VNĐ/EUR

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vitaly cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền ngoại trừ giá trị tồn kho hàng hóa tính theo Thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.14 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	10.719.065	636.630.428
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	625.438.080	1.474.144.834
	Tổng cộng	636.157.145	2.110.775.262

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Ngoại tệ		VNĐ	Ngoại tệ		VNĐ
		USD	EUR		USD	EUR	
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	62.543.176	-	-	1.148.823.514
		20.792.76	-	373.042.907	3,186.05	-	54.089.571
		-	112,46	3.004.369	-	112,21	2.733.772
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Mạc Thị Bưởi			1.037.355	-	-	1.658.072
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	250.329.408
			-	-	850.56	-	14.439.957
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	1.015.955	-	-	1.281.100
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bình Dương	-	-	174.574.407			
		569.64	-	10.219.911	-	-	789.440
Cộng		21,362.40	112.46	625.438.080	4,036.61	112,21	1.474.144.834

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	5.695.000	5.695.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu về lao động	-	-
- Phải thu khác (*)	2.750.193.945	6.868.402.425
Cộng	2.755.888.945	6.874.097.425

(*) Phải thu khác

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đền bù giải tỏa kênh Tham Lương	1.091.844.835	1.571.845.305
- Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1	781.200.000	781.200.000
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	202.623.659	-
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	163.926.056	163.926.056
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Đức	158.448.585	158.448.585
- Công ty TNHH Một thành viên cho Thuê tài chính Ngân hàng SG Thương tín	155.515.847	235.782.087
- Các đối tượng khác	196.634.963	3.957.200.392
Cộng	2.750.193.945	6.868.402.425

5.3 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
5.3.1	Hàng mua đang đi đường		-
5.3.2	Nguyên liệu, vật liệu	28.684.469.334	31.075.040.720
5.3.3	Công cụ, dụng cụ	1.412.682.718	2.187.495.475
5.3.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	133.204.481
5.3.5	Thành phẩm	25.821.853.391	16.903.264.231
5.3.6	Hàng hóa	227.144.225	219.344.151
5.3.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.545.247.070)	(882.586.707)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		50.600.902.598	49.635.762.351

5.3.2 Nguyên vật liệu

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu chính	16.313.446.333	21.407.783.366
Vật liệu phụ	461.798.657	553.101.259
Nhiên liệu	8.574.374.237	4.818.926.313
Phụ tùng thay thế	3.334.850.107	4.295.229.782
Cộng	28.684.469.334	31.075.040.720

5.3.3 Công cụ dụng cụ

Là toàn bộ công cụ dụng cụ dùng cho việc sản xuất gạch men (lưới in, khuôn mẫu, thùng carton...).

5.3.5 Thành phẩm

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
Gạch 40x40 cm	21.142.798.252	11.152.366.839
Gạch 25x40 cm	4.635.107.593	5.732.179.868
Các loại gạch khác	43.947.546	18.717.524
Cộng	25.821.853.391	16.903.264.231

5.3.6 Hàng hóa

Hàng hóa tồn chủ yếu là gạch Giang Tây.

5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chi tiết :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	678.867.121	678.867.121
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	678.867.121	678.867.121

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	42.766.543.673	157.401.359.641	7.793.355.573	207.961.258.887
2. Tăng trong năm	-	245.201.692	-	245.201.692
- Tăng do mua mới	-	245.201.692	-	245.201.692
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	165.294.588	-	1.358.260.277	1.523.554.865
- Thanh lý	165.294.588	-	1.358.260.277	1.523.554.865
4. Số cuối năm	42.601.249.085	157.646.561.333	6.435.095.296	206.682.905.714
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu năm	6.289.868.968	57.867.893.557	2.566.723.878	66.724.486.403
2. Tăng trong năm	851.703.708	7.865.009.324	493.891.933	9.210.604.965
- Khấu hao trong năm	851.703.708	7.865.009.324	493.891.933	9.210.604.965
3. Giảm trong năm	67.984.069	-	522.937.632	590.921.701
- Thanh lý	67.984.069	-	522.937.632	590.921.701
4. Số cuối năm	7.073.588.607	65.732.902.881	2.537.678.179	75.344.169.667
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	36.476.674.705	99.533.466.084	5.226.631.695	141.236.772.484
2. Tại ngày cuối năm	35.527.660.478	91.913.658.452	3.897.417.117	131.338.736.047

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố là 46.110.482.509 đồng. Chi tiết gồm :

- Giá trị dây chuyền sản xuất số 5 với giá trị còn lại là 29.461.244.468 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 23.582.494.192 đồng.
- Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 5.387.768.026 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo 2 (hai) hợp đồng tín dụng. Cụ thể :
 - + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.160.000.000 đồng.

- + Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.418.304.883 đồng.
- Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 11.261.470.015 đồng được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.282.000.000 đồng.

5.6 Tài sản thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	7.519.278.095	7.519.278.095
- TSCĐ thuê mới	7.519.278.095	7.519.278.095
3. Giảm trong năm	-	-
- Chuyển trả lại bên cho thuê	-	-
- Mua lại TSCĐ của bên cho thuê	-	-
4. Số cuối năm	7.519.278.095	7.519.278.095
II. Giá trị hao mòn		
1. Đầu năm	-	-
2. Tăng trong năm	375.963.905	375.963.905
- Khấu hao trong năm	375.963.905	375.963.905
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	375.963.905	375.963.905
III. Giá trị còn lại	-	-
1. Tại ngày đầu năm	7.519.278.095	7.519.278.095
2. Tại ngày cuối năm	7.143.314.190	7.143.314.190

Tài sản thuê theo Hợp đồng số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008. Bên cho thuê là Công ty TNHH Một thành viên cho thuê Tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Tài sản thuê là máy móc thiết bị theo dự án di dời dây chuyền số 1 và số 2 thuộc Nhà máy tại Bình Dương. Thời hạn thuê tài sản là 48 tháng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55.358.601.975	44.390.043.255
<i>Trong đó :</i>		
+ Dự án di dời Nhà máy Tân Bình	54.875.008.927	43.906.450.207
+ Xây dựng mới TSCĐ	483.593.048	483.593.048
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Cộng	55.358.601.975	44.390.043.255

5.8 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết gồm :	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	3.546.550.000	3.546.550.000
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	3.546.550.000	3.546.550.000

(*) Đầu tư cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Bao bì số 1	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)	2.880.000.000 (# 28.800 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư Phát Triển VLXD	666.500.000 (# 65.000 cổ phiếu)	666.500.000 (# 65.000 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần đá Hóa An	50.000 (# 5 cổ phiếu)	50.000 (# 5 cổ phiếu)
Cộng	3.546.550.000	3.546.550.000

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	156.218.040	457.437.841
Lợi thế thương mại ^(*)	3.504.890.504	3.737.258.936
Thương hiệu Fico ^(*)	377.083.349	402.083.345
Chi phí còn lại của tài sản bán và thuê lại thuê tài chính	4.875.049.190	5.274.464.259
Thuê đất Bình Dương	4.018.530.000	-
Cộng	12.931.771.083	9.871.244.381

^(*) Công ty thay đổi chính sách phân bổ với thời gian là 20 năm thay vì 2 năm như những năm trước (năm tài chính 2007).

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
5.10.1	Vay ngắn hạn	71.756.151.682	80.170.594.391
5.10.2	Vay dài hạn đến hạn trả	17.812.245.688	9.072.245.688
Tổng cộng		89.568.397.370	89.242.840.079

5.10.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN TP.HCM ⁽¹⁾	56.010.709.982	60.562.469.191
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT-CN Mạc Thị Bưởi ⁽²⁾	750.000.000	1.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN TP. HCM ⁽³⁾	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay cá nhân khác	10.995.441.700	14.508.125.200
Cộng	71.756.151.682	80.170.594.391

⁽¹⁾Vay theo hợp đồng tín dụng số 45/2009/93269 ngày 30/06/2009 với hạn mức tín dụng là 62.000.000.000 đồng bao gồm cả ngoại tệ qui đổi, số dư mở L/C trừ phần ký quỹ và số dư bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ (hạn mức này đã bao gồm dư nợ của hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 00310/2008/0000544 ngày 07/05/2008) và lãi suất vay tính theo từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn .

Tài sản bảo đảm gồm :

- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch sàn tráng men công suất 1.000.000 m2/năm theo tiêu chuẩn EN177, cỡ (300x300)mm, trọng lượng gạch sau khi tráng men là 1,8 kg/m2 theo Hợp đồng cầm cố số 02/03/HĐ-12/0335 ngày 25 tháng 11 năm 2003;*
- *Thế chấp (cầm cố) dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic số 1, công suất 1.000.000 m2/năm theo Hợp đồng cầm cố số 01/05/HĐ/93269 ngày 19 tháng 01 năm 2005;*
- *Thế chấp dây chuyền thiết bị đồng bộ sản xuất gạch gốm trang trí công suất 1,2 triệu m2/năm theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/93269 ngày 16 tháng 05 năm 2006;*
- *Thế chấp dây chuyền đồng bộ sản xuất gạch ceramic (dây chuyền số 4) theo hợp đồng thế chấp số 34/2008/93269 ngày 26 tháng 12 năm 2008;*

⁽²⁾ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-200601055 ngày 03 tháng 07 năm 2006 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ và lãi suất 12,36%/năm. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽³⁾ Vay theo hợp đồng tín dụng số 229.09BD/NH.101/235136.04 ngày 26/11/2009 với mức tín dụng là 1.606.675.423 đồng. Vay theo hợp đồng tín dụng số 230.09BD/NH.102/235136.05 ngày 03/12/2009 với mức tín dụng là 1.152.660.731 đồng. Vay theo hợp đồng tín dụng số 274.09BD/NH.127/235136.07 ngày 10/12/2009 với mức tín dụng là 1.240.663.846 đồng. Lãi suất chung của 3 Hợp đồng là lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng (loại trả lãi sau) cộng biên độ tối thiểu 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Lãi suất 12%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu 15 tỷ đồng, xe ô tô khách hiệu Thaco với giá trị 615.000.000 đồng.

5.10.2 Vay dài hạn đến hạn trả

Chi tiết gồm :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 ⁽¹⁾	4.315.842.888	4.315.842.888
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển-CN TP HCM ⁽²⁾	12.268.000.000	3.528.000.000
- Công ty MTV cho thuê TC NH Sài Gòn Thương Tín ⁽³⁾	1.228.402.800	1.228.402.800
- Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT-CN Đông SG	-	-
Cộng	17.812.245.688	9.072.245.688

⁽¹⁾ Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV – VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2% /tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là tín chấp.

⁽²⁾ Vay theo các Hợp đồng tín dụng sau :

- *Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 09 năm 2004 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 9.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dây chuyền sản xuất gạch.*
- *Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/2263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm*

và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 288.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án hồ than nước.

- Hợp đồng tín dụng số 0310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 480.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án hồ than nước.
- Hợp đồng tín dụng số 0310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với thời hạn vay là 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm; nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Số đến hạn trả trong năm 2010 là 1.600.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dự án khí hóa than.
- Hợp đồng tín dụng số 29/2008/93269 với thời hạn vay 7 năm và lãi suất có điều chỉnh 1 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản Dự án di dời dây chuyền 1 và 2. Số tiền đến hạn trả trong năm 2010 là 400.000.000 đồng

⁽³⁾ : Vay theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008 với thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần (lãi suất áp dụng từ ngày nhận nợ đến 31/8/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/9/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ x 150%). Số đến hạn trả trong năm 2010 là 1.228.402.800 đồng.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	1.031.482.307	-
4	Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	6.860.250	8.165.600
5	Thuế chuyển quyền sử dụng đất phải nộp	94.000.000	-
6	Tiền thuế đất phải nộp	93.242.500	-
Tổng cộng		1.225.585.057	8.165.600

^(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư.

5.12 Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	5.983.844.130	5.866.664.464
- Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN Tp. Hồ Chí Minh	2.576.402.937	2.072.986.506
- Trích trước khấu hao tài sản cố định hữu hình Dự án dây chuyền số 1 và số 2	546.608.373	-
Cộng	9.106.855.440	7.939.650.970

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	1.229.637.038	489.369.519
- Bảo hiểm y tế	319.143.241	161.753.329
- Kinh phí công đoàn	218.206.719	106.520.750
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	31.592.287.671	9.372.843.452
- Đào Thị Thoán	4.741.125.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Định – Fico	1.684.691.736	910.067.957
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phúc Yên	1.500.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.196.394.105	2.466.419.599
Cộng	47.481.485.510	13.506.974.606

5.14 Vay và Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
5.14.1 Vay dài hạn	41.647.443.301	47.554.396.735
- Vay ngân hàng	41.647.443.301	47.554.396.735
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
5.14.2 Nợ dài hạn	18.515.441.052	19.743.843.852
- Thuê tài chính (1)	2.252.069.500	3.480.472.300
- Nợ dài hạn khác (2)	16.263.371.552	16.263.371.552
Tổng cộng	60.162.884.353	67.298.240.587

5.14.1 Các khoản vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo :

- Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004 với lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng;
- Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 03 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng; Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay 84 tháng ;
- Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng.
- Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008 với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

5.14.2 Các khoản nợ dài hạn

- (1) Là khoản tiền thuê tài sản của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010-200806008 ngày 10 tháng 06 năm 2008, thời hạn thuê là 48 tháng, lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần (lãi suất áp dụng từ ngày nhận nợ đến 31/8/2009 là 1,75%/tháng, từ 1/9/2009 trở đi lãi suất vay bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trong từng thời kỳ x 150%).
- (2) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

5.15 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

5.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	10.000.000.000	67.200.000	115.000.000	8.015.613.787	78.197.813.787
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	-	-	(4.714.206.021)	(4.714.206.021)
- Tăng khác	-	-	200.000.000	400.000.000	-	600.000.000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(8.072.613.787)	(8.072.613.787)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	60.000.000.000	10.000.000.000	267.200.000	515.000.000	(4.771.206.021)	66.010.993.979
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong năm nay	-	-	-	-	(34.564.660.340)	(34.564.660.340)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	56.500.000	56.500.000
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	10.000.000.000	267.200.000	515.000.000	(39.392.366.361)	31.389.833.639

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước	36,00%	21.600.000.000	15.000.000.000
Vốn khác	64,00%	38.400.000.000	45.000.000.000
Vốn góp đến 31 tháng 12 năm 2009	100,00%	60.000.000.000	60.000.000.000

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

5.15.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

5.15.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm 2009	(4.771.206.021)	8.015.613.787
Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh trong kỳ	(34.564.660.340)	(4.714.206.021)
Phân phối lợi nhuận năm 2008		(8.015.613.787)
Chi thù lao Hội đồng quản trị năm 2009	(56.500.000)	(57.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	(39.392.366.361)	(4.771.206.021)

Chi tiết phân phối lợi nhuận trong kỳ:

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối trong năm	-
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-
<i>Quỹ khen thưởng</i>	-
<i>Quỹ phúc lợi</i>	-
<i>Chia cổ tức</i>	-

5.15.6 Các quỹ doanh nghiệp

Chi tiết:	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	267.200.000	267.200.000
Quỹ dự phòng tài chính	515.000.000	515.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	240.972.128	673.594.628

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

*** Quỹ phúc lợi được dùng để:**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các

đơn vị khác theo hợp đồng;

- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán gạch các loại và doanh thu bán vật tư, hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	89.265.884.907	165.900.820.955
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	788.212.775	665.094.508
Doanh thu kinh doanh khác	257.373.518	146.807.390
Cộng	90.311.471.200	166.712.722.853

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	965.904.478	1.174.411.568
- Giảm giá hàng bán	295.659.438	-
Cộng	1.261.563.916	1.174.411.568

6.3 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán thành phẩm gạch các loại và hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xuất bán thành phẩm	98.060.059.909	147.138.343.764
Giá vốn hàng hóa	3.153.934.601	605.622.597
Giá vốn kinh doanh khác	15.996.250	7.998.126
Cộng	101.229.990.760	147.751.964.487

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Lãi cổ tức được chia	269.400.000	230.400.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.054.367	92.140.135
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.101.317.923	875.269.238
Khác	-	-
Cộng	1.397.771.660	1.197.809.373

6.5 Chi phí tài chính

Chủ yếu là chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

Chi tiết gồm :

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.073.802.815	16.823.333.790
Chênh lệch tỷ giá	1.121.104.768	1.691.338.129
Chi phí khác	-	4.060.000
Cộng	14.194.907.583	18.518.731.919

6.6 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	519.958.134	1.025.714.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.155.487	121.772.982
Chi phí xuất khẩu gạch	1.209.140.986	992.316.257
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	272.527.522	326.800.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.446.633	821.771.549
Chi phí bằng tiền khác	136.281.458	200.301.711
Cộng	2.547.510.220	3.488.677.406

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	469.001.242	740.942.104
Chi phí đồ dùng văn phòng	201.656.851	91.387.964
Khấu hao tài sản cố định	189.200.433	191.383.322
Thuế, phí, lệ phí	679.533.727	205.688.766
Chi phí dự phòng	6.059.495.932	377.796.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783.343.449	717.878.313
Chi phí bằng tiền khác	648.987.184	698.863.363
Cộng	9.031.218.818	3.023.940.287

6.8 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Số trước
Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.948.299.669	6.402.433.074
Thu nhập khác	5.003.100	12.780.736.206
Cộng	4.953.302.769	19.183.169.280

6.9 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại do thanh lý tài sản	1.693.683.415	7.188.799.488
Chi phí khác	236.848.950	10.661.382.372
Cộng	1.930.532.365	17.850.181.860

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

** Hoạt động sản xuất kinh doanh*

Lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	(37.659.107.262)
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế ⁽²⁾	23.323.439
- Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế ⁽³⁾	443.992.358
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế ^[(4)=(1)+(2)-(3)]	(38.079.776.181)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^[(5)=(4)*25%]	-

*** Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất**

Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất ⁽⁶⁾	4.272.727.273
Chi phí phát sinh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản ⁽⁷⁾	146.798.044
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ^[(8)=(6)-(7)]	4.125.929.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ^[(9)=(8)*25%]	1.031.482.307
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất phải nộp ⁽¹⁰⁾⁼⁽⁹⁾	1.031.482.307
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp ^[(11)=(5)+(10)]	1.031.482.307

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.564.660.340)	(4.714.206.021)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(34.564.660.340)	(4.714.206.021)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.761)	(786)

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giải trình kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh giảm so với năm trước, đặc biệt giảm mạnh trong quý 4/2008. Việc giảm này là do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu giảm, giá vốn tăng, tình hình tiêu thụ trong năm của công ty không mấy khả quan. Giá bán sản phẩm giảm mạnh trong khi phải cạnh tranh với dòng sản phẩm cấp thấp đang tiêu thụ mạnh trên thị trường. Bên cạnh đó phải kể đến chi phí nguyên liệu đầu vào tăng như than, men, màu...
- Ngoài ra việc trích lập dự phòng phần giá trị tổn thất do giá bán thành phẩm tồn kho đang có chiều hướng giảm cũng là nguyên nhân đẩy giá vốn tăng cao.
- Cuối năm Công ty trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi từ những năm tài chính trước khi xác định khách nợ không có khả năng thanh toán (5.400.729.972 đồng). Khoản chi phí lương chờ việc, trợ cấp mất việc làm trong năm khi Công ty ngừng sản xuất toàn bộ 3 dây chuyền (dây chuyền số 1, dây chuyền số 2 và dây chuyền số 5) cũng như việc ngừng gián đoạn

2 dây chuyền (dây chuyền số 3 và số 4), trong năm công ty đều giải quyết theo đúng chế độ. Đó cũng là nguyên nhân đẩy chi phí tăng cao.

7.2 Về việc thay đổi sở hữu vốn đầu tư

Trong năm, tỷ lệ sở hữu vốn đầu tư đã thay đổi. Vốn nhà nước tăng lên trong năm, từ năm giữ 25% đã tăng lên thành 36%, đồng thời vốn sở hữu của tổ chức, cá nhân khác giảm xuống từ năm giữ 75% thành 64%.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH

D. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm nay
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	28,98	27,24
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	71,02	72,76
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	77,07	89,06
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	22,93	10,94
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,30	1,12
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,54	0,40
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,00
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	(3,63)	(41,05)
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(2,83)	(37,66)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(2,83)	(38,81)
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(1,62)	(11,60)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(1,62)	(11,96)
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	(7,07)	(109,28)
4. Tốc độ chu chuyển vốn lưu động			
Doanh thu thuần/ Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/lần	1,76	1,11

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐINH THỊ THANH HƯƠNG

TRẦN CÔNG HẠNH